

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3946/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU VÀ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN,
PHAO NEO TẠI CẢNG BIỂN VIỆT NAM**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển, bao gồm:

1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu.
2. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ hoa tiêu và giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là hành khách và tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải (bao gồm cả khu chế xuất); tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải, bao gồm cả các khu chế xuất;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hóa ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảnh vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm, cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo Quyết định này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển

1. Khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quyết định mức giá cụ thể trong khung giá được ban hành theo Quyết định này.

3. Các mức giá của khung giá quy định tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền: bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, tàu nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.

7. Hàng hóa: là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

8. Hàng hóa xuất khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

9. Hàng hóa nhập khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

10. Hàng hóa quá cảnh: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp;

11. Hàng hóa trung chuyển: là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

12. Lượt dẫn tàu: được tính là việc hoả tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoả tiêu lên tàu đến vị trí hoả tiêu rời tàu theo quy định.

13. Chuyển: tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt được tính là 01 chuyển.

14. Tuyển vận tải thủy từ bờ ra đảo: là tuyển vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

15. Khung giá dịch vụ: là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.

16. Mức giá tối thiểu: là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

17. Mức giá tối đa: là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dẫn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;

c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (hp, cv) tính bằng 0,5 GT; 01 kW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo hp, cv hoặc kW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 cv hoặc 01 kW được tính tròn 01 hp, 01 cv và 01 kW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ không tính, từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc $01 m^3$. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc $01 m^3$. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ $02 m^3$ trở lên thì cứ $02 m^3$ tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá: là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

6. Đơn vị tính giá cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến, phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

Điều 6. Đồng tiền thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Chương II

BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU VÀ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO

Điều 7. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải

1. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

TT	Loại dịch vụ	Khung giá dịch vụ tương ứng		Đơn vị tính
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
I.	Đối với tàu thuyền sử dụng cầu bến, bến phao thì áp dụng mức:			
1	Neo buộc tại cầu, bến	14,850	16,500	đồng/GT/giờ
2	Neo buộc tại phao	9,900	11,000	đồng/GT/giờ
II.	Đối với tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải ít nhất 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì áp dụng mức:			
1	Neo buộc tại cầu, bến	7,425	8,250	đồng/GT/giờ
2	Neo buộc tại phao	4,950	5,500	đồng /GT/giờ

2. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

TT	Loại phương tiện, hình thức sử dụng	Khung giá dịch vụ tương ứng		Đơn vị tính
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
I	Đối với tàu thuyền			
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu	0,0031	0,0034	USD/GT/giờ
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao	0,0013	0,0014	USD/GT/giờ
3	Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải neo buộc tại cầu	0,0015	0,0017	USD/GT/giờ
4	Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải neo buộc tại phao	0,0006	0,0007	USD/GT/giờ
5	Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên neo buộc tại cầu	0,0012	0,0014	USD/GT/giờ
6	Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên neo buộc tại phao	0,0005	0,0006	USD/GT/giờ
7	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	0,0059	0,0066	USD/GT/giờ

8	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao	0,0020	0,0022	USD/GT/giờ
9	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao	0,0015	0,0017	USD/GT/giờ
10	Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước	99 USD/1 tàu	0,33 USD/m-giờ	
11	Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước	110 USD/1 tàu	0,39 USD/m-giờ	
12	Tàu thuyền đỡ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	28 USD/1 tàu	0,09 USD/m-giờ	
II Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu cảng, bến phao				
1	Làm hàng tại cầu cảng			
1.1	Hàng hóa	0,18	0,20	USD/tấn
1.2	Container ≤ 20 feet	1,58	1,76	USD/cont
1.3	Container ≤ 40 feet	3,17	3,52	USD/cont
1.4	Container > 40 feet	3,96	4,40	USD/cont
2	Làm hàng tại phao	0,09	0,10	USD/tấn
3	Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến cảng, phao neo			
3.1	Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng	2,67	2,97	USD/chiếc
3.2	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống	0,89	0,99	USD/chiếc
3.3	Các loại ô tô khác	1,78	1,98	USD/chiếc
4	Hàng hóa là hàng lỏng	0,89	0,99	USD/tấn
5	Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	0,89	0,99	USD/tấn
6	Hành khách thông qua cầu, bến cảng, phao neo			
6.1	Lướt vào	0,99	1,10	USD/người/lướt
6.2	Lướt rời	0,99	1,10	USD/người/lướt
7	Hành khách được phương tiện vận tải thủy đưa đón từ các tàu thuyền	0,99	1,10	USD/người

neo đậu tại khu vực neo đậu vào thăm quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại			
--	--	--	--

Điều 8. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu tối thiểu của khung giá dịch vụ quy định tại Điều 9, Điều 10 của Quyết định này.

3. Tổ chức hoa tiêu hàng hải khi thu tiền dịch vụ hoa tiêu phải xuất hóa đơn dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

1. Khung giá dịch vụ

TT	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ tương ứng		
		Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (đồng)	Khung giá	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại cảng dầu khí ngoài khơi	2.200.000/1 lượt di chuyển	34,65 đồng/GT/HL	38,50 đồng/GT/HL
2	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang)	550.000/1 lượt di chuyển	39,60 đồng/GT/HL	44,00 đồng/GT/HL
3	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi);	550.000/1 lượt di chuyển	59,40 đồng/GT/HL	66,00 đồng/GT/HL
4	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ Định An qua luồng Sông Hậu	1.650.000/1 lượt di chuyển	29,70 đồng/GT/HL	33,00 đồng/GT/HL

5	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí		148,50 đồng/GT	165,00 đồng/GT
6	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	330.000/1 lượt di chuyển	59,40 đồng/GT	66,00 đồng/GT
7	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên	330.000/1 lượt di chuyển	24,75 đồng/GT/HL	27,50 đồng/GT/HL
8	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh)	550.000/1 lượt di chuyển	24,75 đồng/GT/HL	27,50 đồng/GT/HL
9	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại	550.000/1 lượt di chuyển	24,75 đồng/GT/HL	27,50 đồng/GT/HL

2. Các quy định cụ thể

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:

- Hoa tiêu: 22.000 đồng/1 người/01 giờ;
- Hoa tiêu và phương tiện: 220.000 đồng/1 người và phương tiện/01 giờ.
- Cách tính thời gian chờ đợi như sau:
- + Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền thu giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu;

đ) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 330.000 đồng/1 tàu/1 lần;

e) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải, hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa có mặt khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 275.000 đồng/giờ tính trên số giờ mà tàu thuyền phải chờ đợi thực tế;

g) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 01 tàu/1 lượt dẫn tàu quy định tại khoản 1 Điều này;

h) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

Điều 10. Khung giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

1. Khung giá hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

TT	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ tương ứng	
		Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu	Khung giá
			<div>Giá tối thiểu Giá tối đa</div>

		(USD)		
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà), Tuyến dẫn tàu Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau), tuyến dẫn tàu Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh).	330/lượt dẫn tàu	0,00446 USD/GT/HL	0,00495 USD/GT/HL
2	Dịch vụ hoa tiêu tại tuyến dẫn tàu Định An qua luồng Sông Hậu	330/ lượt dẫn tàu	0,00317 USD/GT/HL	0,00352 USD/GT/HL
3	Dịch vụ hoa tiêu tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc - Kiên Giang	330/ lượt dẫn tàu	0,0069 USD/GT/HL	0,0077 USD/GT/HL
4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí		0,030 USD/GT	0,033 USD/GT
5	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)		40/1 lượt dẫn tàu	44/1 lượt dẫn tàu
6	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	110/lần di chuyển	0,0149 USD/GT	0,0165 USD/GT
7	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000 GT trở lên thì áp dụng mức giá lũy tiến như sau:			
	- Đến 10 hải lý	330/ lượt dẫn tàu	0,00168 USD/GT/HL	0,00187 USD/GT/HL
	- Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	330/ lượt dẫn tàu	0,00109 USD/GT/HL	0,00121 USD/GT/HL
	- Từ trên 30 hải lý	330 lượt dẫn tàu	0,00074 USD/GT/HL	0,00083 USD/GT/HL

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), các khu

chuyển tải cát (tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh), Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến và nằm trong khung giá như sau:

TT	Cụ ly dẫn tàu	Giá dịch vụ tương ứng		
		Giá thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (USD)	Khung giá	
			Giá tối thiểu (USD/GT/HL)	Giá tối đa (USD/GT/HL)
1	Đến 10 hải lý	330	0,003366	0,00374
2	Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	330	0,002178	0,00242
3	Từ trên 30 hải lý	330	0,001485	0,00165

3. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức thu 11 USD/1 người/1 giờ, 22 USD/1 người và phương tiện/1 giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:

- Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: tính là 01 giờ;
- Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;
- Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền giá hoa tiêu theo cụ ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức thu trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cụ ly dẫn tàu thực tế;

d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, b và c khoản này) áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ) Hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải) thì số tiền thu giá hoa tiêu bằng 330 USD;

e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không quá 33 USD/tàu/lần;

g) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thuyền đã yêu cầu, đã được cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thuyền, tiền chờ đợi là 110 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

h) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng giá hoa tiêu bằng 80% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

i) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

k) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 40% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

l) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;

m) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

n) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng giá hoa tiêu bằng 70% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

o) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện kê khai giá

1. Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá dịch vụ tại cảng biển quy định tại Điều 1 Quyết định này.
2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo có trách nhiệm thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá.
3. Định kỳ vào ngày 01 tháng 7 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm rà soát danh sách các doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển.
4. Danh sách các doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam (www.vinamarine.gov.vn).

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được xử lý như sau:
 - a) Đối với dịch vụ cung cấp cho các tàu đến cảng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo mức giá quy định tại Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
 - b) Đối với dịch vụ cung cấp cho các tàu đến cảng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện khung giá theo Quyết định này.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Sau 06 tháng thực hiện quy định về khung giá tại Quyết định này, các cơ quan chuyên môn, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển báo cáo tình hình thực hiện khung giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.
2. Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển tổ chức thực hiện khung giá do Nhà nước quy định; chỉ đạo Cảng vụ hàng hải phối hợp với cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.

3. Trong trường hợp doanh nghiệp có mức giá không nằm trong biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này thì phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định theo từng trường hợp cụ thể phù hợp với thực tế.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 14;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Quản lý Giá (BTC);
- Tổng Cục Thuế (BTC);
- Lưu: VT, VTài(10).

BỘ TRƯỞNG

Trương Quang Nghĩa